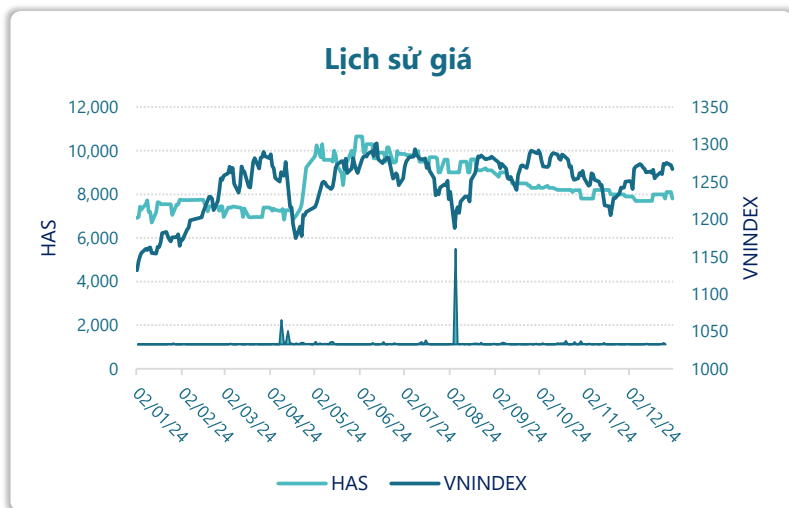


CTCP Hacisco (HSX: HAS)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,650
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,704
SL cổ phiếu LH	7,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390
% sở hữu nước ngoài	15.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	61
P/E	-6.1
EPS	-1,269

DT thuần
Q4/24

10.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.62 | 18.4%

YoY: ▼ 66.3 | -86.4%

LN sau thuế
Q4/24

-3.47

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 2.89 | -499%

YoY: ▼ 5.55 | -267%

Tỷ suất lãi EBIT
2024

-12.8%

+/- YoY: ▼ 14.6%

DT thuần
2024

69.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 46.7 | -40.0%

LN sau thuế
2024

-9.90

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 10.2 | -3218%

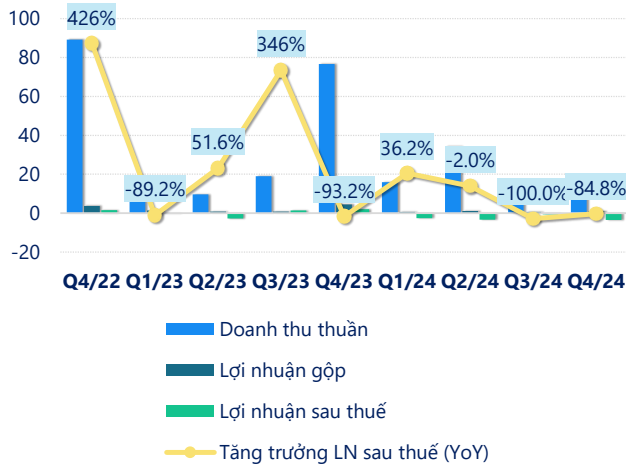
ROE
2024

-7.4%

+/- YoY: ▼ 7.6%

tỷ VNĐ

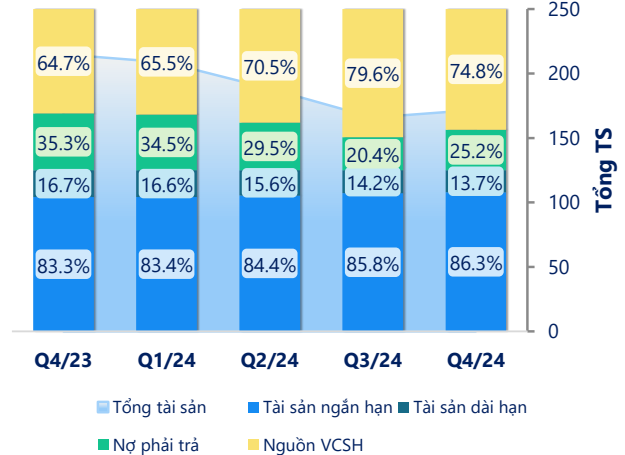
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

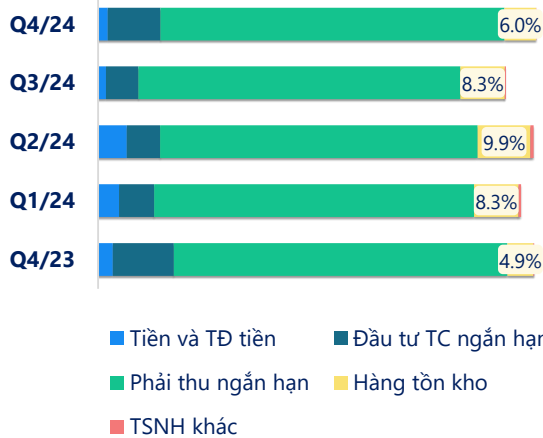
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



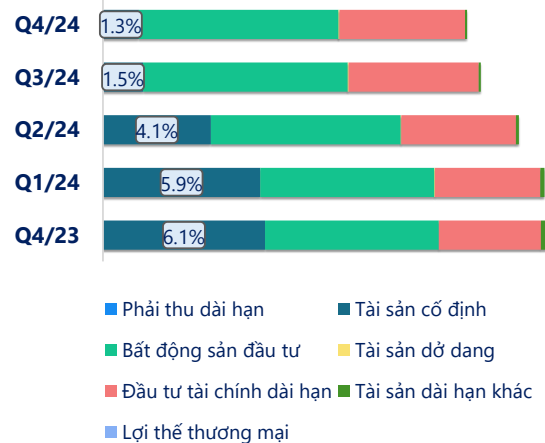
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

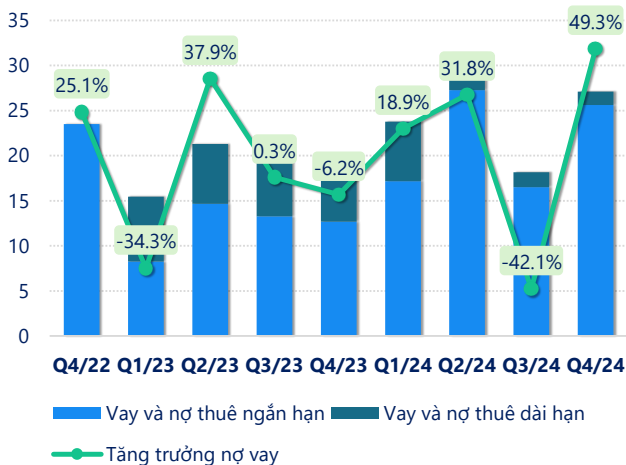
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

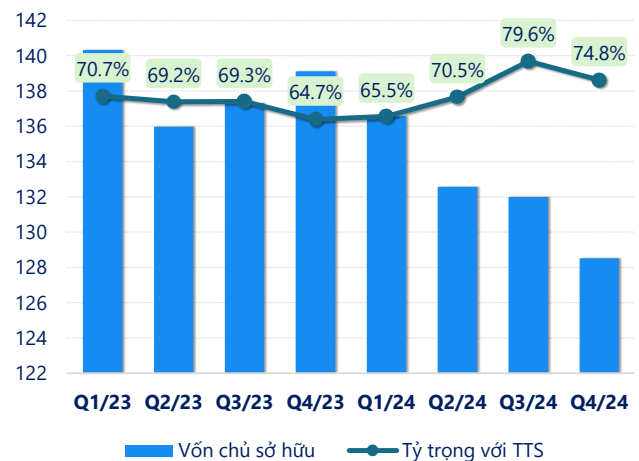
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

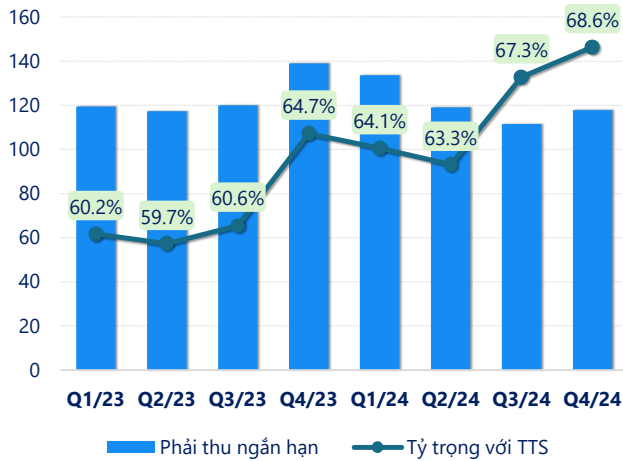
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


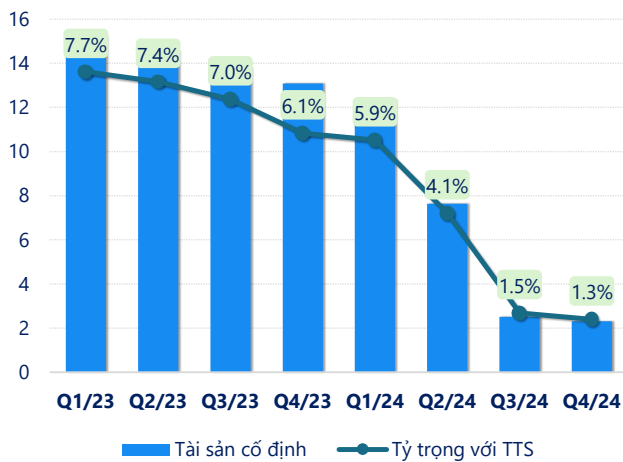
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho

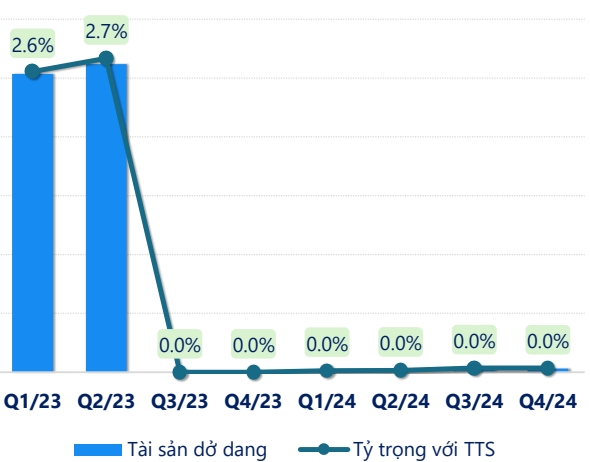

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

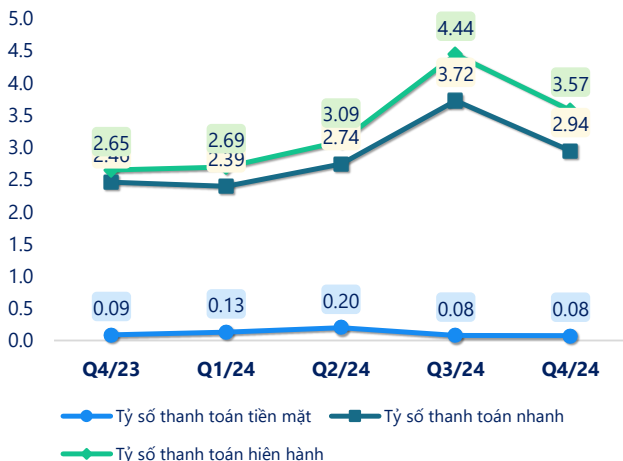
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

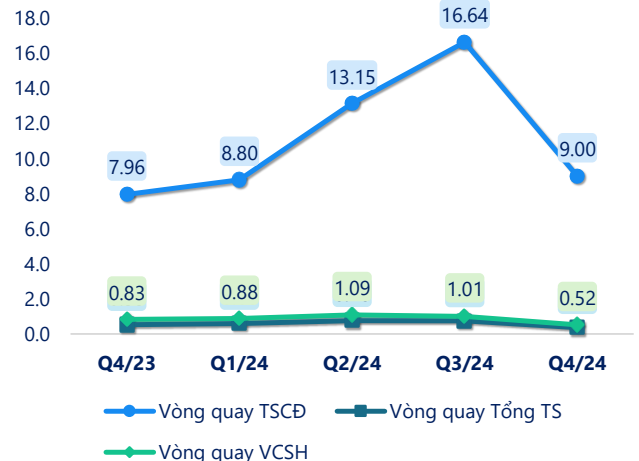
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	215	208	188	166	172
Tài sản ngắn hạn	179	174	159	142	148
Tiền và tương đương tiền	5.91	8.20	10.2	2.50	3.14
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.2	11.0	10.7	4.87	1.07
Phải thu ngắn hạn	139	134	119	112	118
Hàng tồn kho	12.8	19.3	18.0	22.9	26.1
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	1.79	0.74	0.40	0.04
Tài sản dài hạn	35.8	34.6	29.4	23.6	23.5
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	13.1	12.3	7.63	2.51	2.32
Bất động sản đầu tư	14.0	13.7	13.4	12.8	12.9
Tài sản dở dang	0	0.03	0.03	0.06	0.06
Đầu tư tài chính dài hạn	8.27	8.27	8.11	8.11	8.11
Tài sản dài hạn khác	0.42	0.32	0.21	0.12	0.13
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	75.7	71.9	55.6	33.8	43.2
Nợ ngắn hạn	67.6	64.6	51.4	32.1	41.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.7	17.2	27.3	16.5	25.6
Phải trả người bán ngắn hạn	20.7	19.7	4.40	4.60	4.83
Nợ dài hạn	8.10	7.36	4.24	1.79	1.72
Vay và nợ thuê dài hạn	7.34	6.61	4.10	1.65	1.46
Nguồn vốn chủ sở hữu	139	137	133	132	129
Vốn chủ sở hữu	139	137	133	132	129
Vốn điều lệ	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)